

# **Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 47



# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Giấy phép số 244//2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con là thực hiện các hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch	
Ông Michael Louis Rosen	Thành viên	
Ông Trần Đình Long	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên	
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên	
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên	
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Duy Hưng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên	bổ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014
Bà Nguyễn Thái Hạnh Linh	Thành viên	từ nhiệm ngày 10 tháng 5 năm 2014

### BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Michael Louis Rosen	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Khải	Phó Tổng Giám đốc

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Duy Hưng – Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Văn Khải được Ông Nguyễn Duy Hưng ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tray mặt Ban Giám đốc:



Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2015



Building a better  
working world

Ernst & Young Vietnam Limited  
28th Floor, Bitexco Financial Tower  
2 Hai Trieu Street, District 1  
Ho Chi Minh City, S.R. of Vietnam

Tel: +84 8 3824 5252  
Fax: +84 8 3824 5250  
ey.com

Số tham chiếu: 61063721/16997808-HN

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình và các công ty con ("Tập đoàn") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2015 và được trình bày từ trang 5 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất đi kèm.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

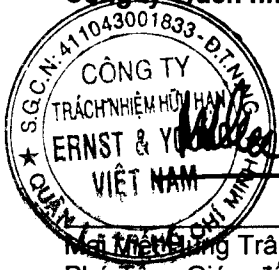


Building a better  
working world

### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

### Công ty Trách nhiệm Hữu Hạn Ernst & Young Việt Nam



Mai Thanh Trang  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 0048-2013-004-1

Ngô Hồng Sơn  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 2211-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.270.794.463.917</b>	<b>920.716.306.275</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>5</b>	<b>343.812.571.993</b>	<b>171.452.034.042</b>
111	1. Tiền		150.534.813.998	57.932.301.545
112	2. Các khoản tương đương tiền		193.277.757.995	113.519.732.497
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>14</b>	<b>201.332.893.648</b>	<b>482.626.360.687</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		209.151.341.227	546.815.652.394
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(7.818.447.579)	(64.189.291.707)
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>355.367.477.954</b>	<b>153.240.289.848</b>
131	1. Phải thu khách hàng	6	205.236.595.975	91.732.304.394
132	2. Trả trước cho người bán	7	68.065.313.610	53.302.610.913
135	3. Các khoản phải thu khác	8	86.722.237.487	8.929.705.921
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(4.656.669.118)	(724.331.380)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>334.203.790.552</b>	<b>94.066.669.285</b>
141	1. Hàng tồn kho		353.715.286.255	108.238.805.760
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.511.495.703)	(14.172.136.475)
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>36.077.729.770</b>	<b>19.330.952.413</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		4.267.937.093	1.671.600.276
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		11.507.264.571	14.800.740.105
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	27.2	-	995.015.078
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	10	20.302.528.106	1.863.596.954
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>982.409.741.475</b>	<b>148.002.600.387</b>
<b>220</b>	<b>I. Tài sản cố định</b>		<b>267.929.961.624</b>	<b>71.893.440.512</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	102.780.464.618	56.813.521.117
222	Nguyên giá		230.209.570.390	122.819.657.521
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(127.429.105.772)	(66.006.136.404)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	136.647.960.874	15.079.919.395
228	Nguyên giá		143.965.431.087	16.593.006.576
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(7.317.470.213)	(1.513.087.181)
230	3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	28.501.536.132	-
<b>250</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>14</b>	<b>432.288.048.691</b>	<b>14.313.522.748</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		418.298.553.406	10.457.079.172
258	2. Đầu tư dài hạn khác		14.996.080.000	4.698.000.000
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.006.584.715)	(841.556.424)
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>38.869.992.642</b>	<b>39.475.550.077</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	36.129.957.643	38.647.428.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	2.196.944.791	481.140.356
268	3. Tài sản dài hạn khác		543.090.208	346.981.048
<b>269</b>	<b>IV. Lợi thế thương mại</b>	<b>16</b>	<b>243.321.738.518</b>	<b>22.320.087.050</b>
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.253.204.205.392</b>	<b>1.068.718.906.662</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>532.157.767.266</b>	<b>362.532.758.463</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>499.623.159.574</b>	<b>360.213.279.963</b>
311	1. Vay ngắn hạn	17	221.604.631.678	238.712.408.260
312	2. Phải trả người bán		105.038.706.578	13.881.958.436
313	3. Người mua trả tiền trước		18.726.665.958	67.189.519
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	13.777.542.709	11.400.800.892
315	5. Phải trả người lao động		83.567.078.985	50.796.098.552
316	6. Chi phí phải trả		1.078.481.586	482.990.154
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	19	30.400.088.222	38.932.272.156
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		25.429.963.858	5.939.561.994
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>32.534.607.692</b>	<b>2.319.478.500</b>
333	1. Phải trả dài hạn khác	20	9.288.883.750	2.319.478.500
335	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	27.3	23.245.723.942	-
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>21</b>	<b>1.214.969.339.442</b>	<b>517.874.042.604</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>1.214.969.339.442</b>	<b>517.874.042.604</b>
411	1. Vốn cổ phần		616.437.480.000	200.500.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		477.636.068.236	226.238.904.236
417	3. Quỹ đầu tư và phát triển		6.836.132.890	6.836.132.890
418	4. Quỹ dự phòng tài chính		7.543.992.811	6.838.079.746
420	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		106.515.665.505	77.460.925.732
<b>439</b>	<b>C. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>22</b>	<b>506.077.098.684</b>	<b>188.312.105.595</b>
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.253.204.205.392</b>	<b>1.068.718.906.662</b>

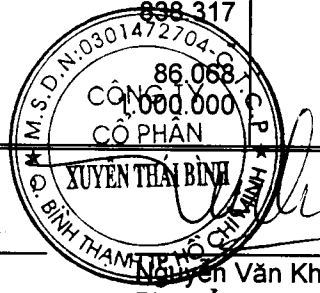
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VNĐ)	80.647.386.527	-
Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)	208.213.500	90.730.000
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	898.317	671.213
- Euro (EUR)	86.068	143.075
- Nhân dân tệ (CNY)	1.000.000	-
- Kíp Lào (LAK)	-	-

Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2015



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

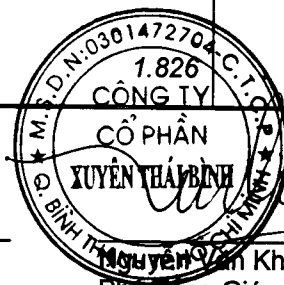
VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	1.147.649.700.557	625.911.603.730
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		(25.872.376.433)	(8.323.082.748)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.121.777.324.124	617.588.520.982
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(821.839.178.848)	(485.104.893.154)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		299.938.145.276	132.483.627.828
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	51.951.170.951	28.898.398.018
22	7. Chi phí tài chính	25	(5.598.075.106)	(3.488.092.091)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(4.833.594.782)	(1.909.633.036)
24	8. Chi phí bán hàng		(73.870.822.856)	(24.253.665.288)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(106.187.496.644)	(49.665.940.460)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		166.232.921.621	83.974.328.007
31	11. Thu nhập khác		4.716.905.737	1.882.664.742
32	12. Chi phí khác		(871.479.675)	(1.480.303.851)
40	13. Lợi nhuận khác		3.845.426.062	402.360.891
45	14. Phần lợi nhuận (lỗ) từ các công ty liên kết		12.670.102.510	(42.269.926.734)
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		182.748.450.193	42.106.762.164
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.2	(24.960.510.974)	(19.463.959.552)
52	17. Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	27.3	1.715.804.435	(1.282.227.936)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		159.503.743.654	21.360.574.676
61	Trong đó:			
61	18.1. Lợi ích của các cổ đông thiểu số		59.229.664.944	23.375.375.644
62	18.2. Phần thuộc về các cổ đông của công ty mẹ		100.274.078.710	(2.014.800.968)
70	19. Lãi (lỗ) trên cổ phiếu - Lãi (lỗ) cơ bản và lãi suy giảm	21.4		(75)

Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014


VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>01</b>	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>182.748.450.193</b>	<b>42.106.762.164</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		30.466.909.395	14.763.107.892
03	Các khoản dự phòng		2.359.273.457	24.069.105.454
04	Lỗ (lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	23.2, 25	1.258.459.841	(990.436.255)
05	(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư		(62.154.198.426)	10.853.595.184
06	Chi phí lãi vay	25	4.833.594.782	1.909.633.036
<b>08</b>	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>159.512.489.242</b>	<b>92.711.767.475</b>
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(35.363.309.228)	15.127.555.142
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(55.937.102.277)	8.939.559.591
11	Tăng các khoản phải trả		15.077.083.133	67.874.926.306
12	(Tăng) giảm chi phí trả trước		(1.852.138.937)	4.626.098.731
13	Tiền lãi vay đã trả		(4.583.552.433)	(1.700.142.882)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	27.2	(25.332.064.772)	(14.516.152.511)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.314.494.530	-
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.116.177.023)	(8.337.227.404)
<b>20</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>38.719.722.235</b>	<b>164.726.384.448</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(27.718.119.910)	(18.456.653.501)
22	Tiền thu thanh lý tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		905.711.114	-
23	Tiền chi mua cổ phiếu của các đơn vị khác		(2.522.564.848.481)	(647.154.787.528)
24	Tiền thu hồi bán lại cổ phiếu của đơn vị khác		2.778.313.636.261	434.608.363.291
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(696.745.323.774)	(206.934.660.852)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	12.500.000.000
27	Tiền lãi và lợi nhuận được chia		48.018.276.812	23.759.761.074
<b>30</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>		<b>(419.790.667.978)</b>	<b>(401.677.977.516)</b>

BAO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		667.334.644.000	202.720.000.000
33	Tiền vay nhận được		622.809.142.598	446.434.007.415
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(647.954.024.088)	(273.061.818.699)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu của công ty mẹ	21.2	(60.410.666.500)	-
	Cổ tức đã trả cho cổ đông thiểu số		(28.612.520.520)	(17.609.070.514)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>553.166.575.490</b>	<b>358.483.118.202</b>
50	<b>Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>		<b>172.095.629.747</b>	<b>121.531.525.134</b>
60	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>171.452.034.042</b>	<b>49.860.270.524</b>
61	<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>		<b>264.908.204</b>	<b>60.238.384</b>
70	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>5</b>	<b>343.812.571.993</b>	<b>171.452.034.042</b>

  
Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu

  
Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng

  
Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 29 tháng 3 năm 2015

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 0301472704 do Sở Kế hoạch Đầu tư (“SKHĐT”) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 8 năm 2005 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“SGDCKHCM”) theo Giấy phép số 244/2010/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18 tháng 11 năm 2010.

Công ty có trụ sở đăng ký tại 236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có văn phòng đại diện tại Hà Nội, Việt Nam.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) là hoạt động nông nghiệp và các hoạt động khác có liên quan, thực hiện các hoạt động đầu tư tài chính và cung cấp dịch vụ vệ sinh và các dịch vụ liên quan khác.

Số lượng nhân viên của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 5.686 (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 4.920).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có 5 công ty con sở hữu trực tiếp và 2 công ty con sở hữu gián tiếp được trình bày như sau:

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
<b>Công ty con sở hữu trực tiếp</b>			
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Trung Ương (“NSC”)	56,7	Số 1 Lương Định Của, Phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất, kinh doanh và xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng nông, lâm nghiệp; sản xuất, kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại nông sản và vật tư nông nghiệp
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“ABT”)	62,5	Xã Tân Thành, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản; chế biến thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Dịch vụ Xuyên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Liên Thái Bình	100	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Cung cấp các dịch vụ vệ sinh
Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN	99,9	236/43/2 Đường Điện Biên Phủ, Phường 17, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nuôi trồng, chế biến và kinh doanh nông lâm thủy hải sản; kinh doanh thực phẩm và các hoạt động tư vấn đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**1. THÔNG TIN CÔNG TY** (tiếp theo)

**Cơ cấu tổ chức** (tiếp theo)

<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu (%)</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Ngành nghề kinh doanh</i>
<b>Công ty con sở hữu gián tiếp</b>			
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Hà Tây	30	Ba La, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng
Công ty Cổ phần Giống Nông Lâm Nghiệp Quảng Nam	48	KM 943, Quốc lộ 1A, Xã Điện Thắng Bắc, Huyện Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	Nghiên cứu và sản xuất giống cây trồng

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

### 2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của các công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Việc mua lại lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mua thêm của công ty mẹ, theo đó, khoản chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị sổ sách của phần giá trị thuần tài sản mua được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

## 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |   |
|--|---|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa                          | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

#### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, và hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Quyền sử dụng đất	43 năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 25 năm
Máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	3 – 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	5 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

**3.7 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán như chi phí trong năm khi phát sinh.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.9 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh. Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại nếu có được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại nếu có được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa là 10 năm. Nếu chi phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại nếu có phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa là 10 năm. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cán trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn trước ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi năm báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

**3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

**3.14 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

**Quỹ dự phòng tài chính**

Quỹ này được trích lập để bảo vệ hoạt động kinh doanh thông thường của Tập đoàn trước các rủi ro hoặc thiệt hại kinh doanh, hoặc để dự phòng cho các khoản lỗ hay thiệt hại ngoài dự kiến do các nhân khách quan hoặc do các trường hợp bất khả kháng như hỏa hoạn, bất ổn trong tình hình kinh tế và tài chính trong nước hay nước ngoài.

**Quỹ đầu tư và phát triển**

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

**Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập hoặc lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- ▶ tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Công cụ tài chính**

*Công cụ tài chính – ghi nhận ban đầu và trình bày*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất; các khoản cho vay và phải thu; các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tập đoàn quyết định việc phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Tập đoàn bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại một cách phù hợp thành các nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hoặc các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tập đoàn xác định việc phân loại các nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá trừ các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn bao gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

*Công cụ tài chính – giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại Thông tư 210 không có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo nguyên giá.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất nếu, và chỉ nếu, Tập đoàn có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**4. HỢP NHẤT KINH DOANH**

***Mua Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương (“NSC”)***

Trong năm 2014, Công ty đã hoàn tất việc mua thêm 7.869.503 cổ phiếu của NSC làm tăng tỷ lệ sở hữu của Công ty trong công ty này từ 5,27% lên 54,91%. Theo đó, giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của NSC tại ngày mua được trình bày như sau:

	<i>VNĐ</i> <i>Giá trị hợp lý ghi nhận</i> <i>tại ngày mua</i>
<b>Tài sản</b>	<b>915.531.262.691</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	135.016.899.897
Các khoản phải thu	150.166.189.499
Hàng tồn kho	187.652.289.253
Tài sản ngắn hạn khác	17.822.116.921
Tài sản cố định	185.795.313.387
Đầu tư tài chính dài hạn	238.093.545.965
Tài sản dài hạn khác	984.907.769
<b>Nợ phải trả</b>	<b>(155.234.983.625)</b>
<b>Tổng tài sản thuần theo giá trị hợp lý</b>	<b>760.296.279.066</b>
Lợi ích cổ đông thiểu số (45,09%)	342.848.004.082
Tổng tài sản thuần được mua	417.448.274.984
Lợi thế thương mại từ hợp nhất kinh doanh ( <i>Thuyết minh số 16</i> )	219.284.514.637
<b>Tổng giá phí hợp nhất kinh doanh đã thanh toán</b>	<b><u>636.732.789.621</u></b>

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	8.494.472.490	784.810.915
Tiền gửi ngân hàng	142.040.341.508	57.147.490.630
Các khoản tương đương tiền	193.277.757.995	113.519.732.497
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>343.812.571.993</u></b>	<b><u>171.452.034.042</u></b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn có thời hạn gốc dưới ba tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên thứ ba	205.128.678.892	91.538.983.596
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	107.917.083	193.320.798
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>205.236.595.975</b>	<b>91.732.304.394</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	(4.028.166.515)	(161.881.907)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b>201.208.429.460</b>	<b>91.570.422.487</b>

(\*) Tình hình tăng giảm dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(161.881.907)	(137.464.907)
Tăng do mua công ty con	(2.727.633.332)	-
Dự phòng trích lập trong năm	(1.138.651.276)	(24.417.000)
<b>Số cuối năm</b>	<b>(4.028.166.515)</b>	<b>(161.881.907)</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	50.207.656.011	50.130.000.000
Bên thứ ba	17.857.657.599	3.172.610.913
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>68.065.313.610</b>	<b>53.302.610.913</b>
Dự phòng trả trước ngắn hạn khó đòi	(76.725.000)	-
<b>TRẢ TRƯỚC THUẦN</b>	<b>67.988.588.610</b>	<b>53.302.610.913</b>

**8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu từ bán chứng khoán	74.638.924.614	-
Lãi tiền gửi dự thu	6.097.607.909	7.724.138.901
Bảo hiểm xã hội và y tế	268.238.728	88.295.274
Các khoản phải thu khác	5.717.466.236	1.117.271.746
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>86.722.237.487</b>	<b>8.929.705.921</b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(551.777.603)	(551.777.603)
<b>PHẢI THU THUẦN</b>	<b>86.170.459.884</b>	<b>8.377.928.318</b>
Trong đó:		
Bên thứ ba	86.626.109.588	8.929.705.921
Bên liên quan (Thuyết minh số 28)	96.127.899	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**9. HÀNG TỒN KHO**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thành phẩm	240.214.761.395	50.710.766.874
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.401.804.734	44.760.233.468
Hàng hóa	29.541.281.538	-
Nguyên vật liệu	27.422.298.168	10.180.294.322
Công cụ và dụng cụ	3.087.249.724	2.212.815.896
Hàng gửi đi bán	3.047.890.696	-
Hàng mua đang đi đường	-	374.695.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>353.715.286.255</b>	<b>108.238.805.760</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	(19.511.495.703)	(14.172.136.475)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>334.203.790.552</b>	<b>94.066.669.285</b>

(\*) Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(14.172.136.475)	(124.670.518)
Tăng do mua công ty con	(1.887.088.965)	(15.699.301.664)
Dự phòng trích lập trong năm	(3.452.270.263)	-
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	1.527.165.189
Giảm do thanh lý công ty con	-	124.670.518
<b>Số cuối năm</b>	<b>(19.511.495.703)</b>	<b>(14.172.136.475)</b>

**10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên	18.764.943.681	403.739.827
Ký quỹ ngắn hạn	941.019.185	1.115.582.880
Khác	596.565.240	344.274.247
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>20.302.528.106</b>	<b>1.863.596.954</b>

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>Nguyên giá:</b>					VND
Số đầu năm	37.416.017.525	75.658.924.665	8.258.197.876	1.486.517.455	122.819.657.521
Tăng do mua công ty con	53.674.078.746	32.262.704.615	15.580.025.623	860.563.000	102.377.371.984
Tăng trong năm	2.977.731.085	4.396.713.193	209.090.909	104.545.455	7.688.080.642
Thanh lý	(1.826.525.574)	(286.488.638)	(562.525.545)	-	(2.675.539.757)
Số cuối năm	92.241.301.782	112.031.853.835	23.484.788.863	2.451.625.910	230.209.570.390
<b>Trong đó:</b>					
Đã khấu hao hết	9.267.946.347	25.967.866.463	3.229.536.985	1.485.018.191	39.950.367.986
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	15.457.923.623	43.279.612.666	6.120.668.029	1.147.932.086	66.006.136.404
Tăng do mua công ty con	22.664.302.480	18.364.657.373	6.488.676.499	694.718.621	48.212.354.973
Khấu hao trong năm	3.366.085.748	9.246.929.780	1.999.369.942	328.886.902	14.941.272.372
Thanh lý	(1.050.814.460)	(286.488.638)	(393.354.879)	-	(1.730.657.977)
Số cuối năm	40.437.497.391	70.604.711.181	14.215.359.591	2.171.537.609	127.429.105.772
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	21.958.093.902	32.379.311.999	2.137.529.847	338.585.369	56.813.521.117
Số cuối năm	51.803.804.391	41.427.142.654	9.269.429.272	280.088.301	102.780.464.618



## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Băng phát minh, sáng chế, bản quyền	Khác	VND
<b>Nguyên giá:</b>					
Số đầu năm	15.976.296.500	481.858.588	-	134.851.488	16.593.006.576
Tăng do mua công ty con	118.624.406.711	86.000.000	8.511.600.000	-	127.222.006.711
Mua mới trong năm	-	150.417.800	-	-	150.417.800
Số cuối năm	134.600.703.211	718.276.388	8.511.600.000	134.851.488	143.965.431.087
<b>Trong đó:</b>					
Đã hao mòn hết	120.000.000	128.256.288	1.500.000.000	134.851.488	1.883.107.776
<b>Khấu hao lũy kế:</b>					
Số đầu năm	1.093.282.282	284.953.411	-	134.851.488	1.513.087.181
Tăng do mua công ty con	120.000.000	86.000.000	4.007.624.999	-	4.213.624.999
Khấu hao trong năm	772.215.911	62.550.456	755.991.666	-	1.590.758.033
Số cuối năm	1.985.498.193	433.503.867	4.763.616.665	134.851.488	7.317.470.213
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	14.883.014.218	196.905.177	-	-	15.079.919.395
Số cuối năm	132.615.205.018	284.772.521	3.747.983.335	-	136.647.960.874

Như được trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp một phần quyền sử dụng đất ở ABT để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án tòa nhà văn phòng Phương Mai	17.958.604.405	-
Dự án nhà máy Đồng Văn	8.427.268.000	-
Khác	2.115.663.727	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.501.536.132</b>	<b>-</b>

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (Thuyết minh số 14.1)</b>		
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	110.000.000.000	201.218.918.200
Đầu tư cổ phiếu ngắn hạn (ii)	76.824.861.415	345.596.734.194
Đầu tư ngắn hạn khác (iii)	22.326.479.812	-
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (ii)	(7.818.447.579)	(64.189.291.707)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>201.332.893.648</b>	<b>482.626.360.687</b>
<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>		
Đầu tư vào công ty liên kết (Thuyết minh số 14.2)	418.298.553.406	10.457.079.172
Đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh số 14.3)	14.996.080.000	4.698.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khác (Thuyết minh số 14.3)	(1.006.584.715)	(841.556.424)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>432.288.048.691</b>	<b>14.313.522.748</b>

**14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

(i) Chi tiết các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (*)	50.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á – Chi nhánh Bến Tre (*)	40.000.000.000	90.000.000.000
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre (*)	20.000.000.000	40.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn – Chi nhánh Bến Tre	-	40.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	-	30.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	-	1.218.918.200
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>110.000.000.000</b>	<b>201.218.918.200</b>

(\*) Như đã trình bày trong Thuyết minh số 17, Tập đoàn đã thế chấp các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn tại các ngân hàng này để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14.1 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (tiếp theo)**

(ii) Chi tiết các khoản đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu được trình bày như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bibica	1.300.000	64.186.135.000	-	-
Công ty Cổ phần Thủy sản Cửu Long	370.357	6.783.531.377	418.467	7.827.916.785
Công ty Cổ phần Căng Rau Quả	133.333	3.944.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre	103.400	1.084.901.290	1.440.680	14.577.109.106
Công ty Cổ phần Đại Thiên Lộc	43.623	608.616.802	766.510	13.510.387.474
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản An Giang	-	-	5.200.000	166.821.112.806
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Trung Ương	-	-	1.432.910	109.576.158.062
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam	-	-	138.860	19.170.252.315
Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cửu Long An Giang	-	-	450.320	6.067.767.234
Công ty Cổ phần Hùng Vương	-	-	201.370	5.089.948.046
Công ty Cổ phần Đầu tư và Công nghiệp Tân Tạo Khác	-	-	400.000	2.623.930.210
		<u>217.676.946</u>		<u>332.152.156</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>76.824.861.415</b>		<b>345.596.734.194</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn		<u>(7.818.447.579)</u>		<u>(64.189.291.707)</u>
<b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>		<b>69.006.413.836</b>		<b>281.407.442.487</b>

(iii) Đầu tư ngắn hạn khác thể hiện các hợp đồng hợp tác đầu tư với Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn.

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VNĐ	Tỷ lệ sở hữu %	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Giống cây trồng Miền Nam ("SSC")	23	371.414.557.822	-	-
Công ty Cổ phần Chế biến Hàng xuất khẩu Long An ("LAF")	23	35.833.010.747	-	-
Công ty Cổ phần Cơ Điện Môi trường LILAMA ("LILAMA")	21	<u>11.050.984.837</u>	21	<u>10.457.079.172</u>
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>418.298.553.406</b>		<b>10.457.079.172</b>

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14.2 Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)**

Giá trị khoản đầu tư vào các công ty liên kết này vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

	SSC	LAF	LILAMA	NSC	VNĐ
					Tổng cộng
<b>Giá trị đầu tư:</b>					
Số đầu năm	-	-	7.500.000.000	-	7.500.000.000
Tăng do mua NSC	226.435.521.713	-	-	-	226.435.521.713
Tăng trong năm	143.264.498.007	33.968.446.355	-	259.233.349.616	436.466.293.978
Kết chuyển sang đầu tư vào công ty con	-	-	-	(259.233.349.616)	(259.233.349.616)
Có tức nhận được trước ngày mua	(3.688.517.000)	-	-	-	(3.688.517.000)
Số cuối năm	366.011.502.720	33.968.446.355	7.500.000.000	-	407.479.949.075
<b>Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết:</b>					
Số đầu năm	-	-	2.957.079.172	-	2.957.079.172
Tăng do mua NSC	439.951.552	-	-	-	439.951.552
Phần lợi nhuận từ công ty liên kết	10.585.631.498	2.214.135.847	1.418.724.165	4.423.710.403	18.642.201.913
Phần bổ lợi thế thương mại	(5.622.527.948)	(349.571.454)	-	-	(5.972.099.402)
Kết chuyển sang đầu tư vào công ty con	-	-	-	(4.423.710.403)	(4.423.710.403)
Có tức được chia trong năm	-	-	(824.818.500)	-	(824.818.500)
Số cuối năm	5.403.055.102	1.864.564.393	3.550.984.837	-	10.818.604.331
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Số đầu năm	-	-	10.457.079.172	-	10.457.079.172
Số cuối năm	371.414.557.822	35.833.010.748	11.050.984.837	-	418.298.553.406



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**14.3 Đầu tư dài hạn khác**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VNĐ	Số lượng cổ phần	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Giống Cây trồng Thái Bình	62.126	8.298.080.000	-	-
Công ty Cổ phần Việt Tín	4.698	4.698.000.000	4.698	4.698.000.000
Chứng chỉ quỹ mở SSI-SCA	-	2.000.000.000	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>14.996.080.000</b>		<b>4.698.000.000</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1.006.584.715)		(841.556.424)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>		<b>13.989.495.285</b>		<b>3.856.443.576</b>

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan	31.187.131.579	35.829.302.549
Công cụ, dụng cụ	2.631.320.529	2.818.126.124
Chi phí khác	2.311.505.535	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.129.957.643</b>	<b>38.647.428.673</b>

**16. LỢI THÉ THƯƠNG MẠI**

	VNĐ	
	Lợi thế thương mại	
<b>Nguyên giá:</b>		
Số đầu năm		36.711.066.910
Phát sinh từ hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)		219.284.514.637
Phát sinh tăng từ việc mua thêm cổ phần của cổ đồng thiểu số		15.693.448.701
Số cuối năm		<u>271.689.030.248</u>
<b>Phân bổ lũy kế:</b>		
Số đầu năm		14.390.979.860
Phân bổ trong năm		13.976.311.870
Số cuối năm		<u>28.367.291.730</u>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Số đầu năm		<u>22.320.087.050</u>
Số cuối năm		<u>243.321.738.518</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**17. VAY NGẮN HẠN**

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	<u>221.604.631.678</u>	<u>238.712.408.260</u>

Tập đoàn thực hiện các khoản vay này để tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Số cuối năm		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
	USD	VNĐ			
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam	4.500.000	96.210.000.000	Ngày 30 tháng 1 năm 2015	2	Tiền gửi ngắn hạn
Ngân hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Bến Tre	2.575.895	55.072.631.678	Từ ngày 6 tháng 1 năm 2015 đến ngày 29 tháng 4 năm 2015	2 - 2,5	Quyền sử dụng đất
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam – Chi nhánh Bến Tre	2.100.000	44.898.000.000	Từ ngày 29 tháng 1 năm 2015 đến ngày 30 tháng 1 năm 2015	2,5	Tiền gửi ngắn hạn
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	24.044.000.000	Ngày 1 tháng 3 năm 2015	4,5	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn-Hà Nội- Chi nhánh Quảng Nam	-	1.380.000.000	Ngày 1 tháng 6 năm 2015	7	Tín chấp
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>9.175.895</b></u>	<u><b>221.604.631.678</b></u>			

**18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số cuối năm	VNĐ Số đầu năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh số 27.2)	7.617.266.463	8.472.298.935
Thuế giá trị gia tăng	3.102.278.897	2.118.356.945
Thuế thu nhập cá nhân	1.893.620.354	268.704.144
Thuế khác	1.164.376.995	541.440.868
<b>TỔNG CỘNG</b>	<u><b>13.777.542.709</b></u>	<u><b>11.400.800.892</b></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ tức phải trả	10.894.149.910	11.918.200
Phải trả tiền bồi thường đất	5.063.862.886	-
Bảo hiểm xã hội, y tế và kinh phí công đoàn	3.090.821.787	2.265.136.406
Nhận ký quỹ	-	31.200.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán	-	3.633.110.384
Khác	11.351.253.639	1.822.107.166
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>30.400.088.222</b>	<b>38.932.272.156</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	30.340.088.222	38.932.272.156
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	60.000.000	-

**20. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng trợ cấp thôi việc	8.965.153.250	2.191.966.500
Nhận ký quỹ dài hạn	284.978.500	127.512.000
Khác	38.752.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.288.883.750</b>	<b>2.319.478.500</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Bên thứ ba</i>	9.210.620.950	2.241.215.700
<i>Bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	78.262.800	78.262.800

## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 21.1 *Tình hình thay đổi nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước</b>						
Số đầu năm	115.500.000.000	108.518.904.236	6.905.188.560	6.944.978.901	88.486.926.397	326.355.998.094
Tăng vốn trong năm	85.000.000.000	117.720.000.000	-	-	(2.014.800.968)	202.720.000.000
Lỗ thuần trong năm	-	-	-	-	(6.609.721.955)	(6.609.721.955)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(610.000.000)	(610.000.000)
Trích khen thưởng Ban điều hành	-	-	(69.055.670)	(106.899.155)	(175.954.825)	(175.954.825)
Giảm do thanh lý công ty con	-	-	-	-	(1.791.477.742)	(1.791.477.742)
Khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối năm	200.500.000.000	226.238.904.236	6.836.132.890	6.838.079.746	77.460.925.732	517.874.042.604
<b>Năm nay</b>						
Số đầu năm	200.500.000.000	226.238.904.236	6.836.132.890	6.838.079.746	77.460.925.732	517.874.042.604
Tăng vốn trong năm	214.125.000.000	453.209.644.000	-	-	-	667.334.644.000
Phát hành cổ phiếu thường	201.812.480.000	(201.812.480.000)	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	100.274.078.710	100.274.078.710
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.439.835.902)	(5.439.835.902)
Trích thù lao Hội đồng Quản trị ("HĐQT") và Ban Kiểm soát ("BKS")	-	-	-	-	(985.000.000)	(985.000.000)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(60.412.500.000)	(60.412.500.000)
Trích lập quỹ	-	-	-	705.913.065	(705.913.065)	-
Khác	-	-	-	-	(3.676.089.970)	(3.676.089.970)
Số cuối năm	616.437.480.000	477.636.068.236	6.836.132.890	7.543.992.811	106.515.665.505	1.214.969.339.442



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>		
Số đầu năm	200.500.000.000	115.500.000.000
Tăng trong năm	415.937.480.000	85.000.000.000
<b>Số cuối năm</b>	<b>616.437.480.000</b>	<b>200.500.000.000</b>
<b>Cổ tức</b>		
Cổ tức trả bằng tiền	60.410.666.500	-
Cổ tức chưa chi trả	1.833.500	-

**21.3 Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số lượng Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đã được duyệt</b>	<b>61.643.748</b>	<b>20.050.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</b>		
Cổ phiếu phổ thông	61.643.748	20.050.000
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	61.643.748	20.050.000

Trong năm, Công ty đã phát hành:

- 20.312.500 cổ phiếu cho cổ đông mới và cổ đông hiện hữu của Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2013 số 02-09/2013/NQ-ĐHĐCĐBT ngày 10 tháng 9 năm 2013, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 02-01/2014/NQ-HĐQT và số 03-01/2014/NQ-HĐQT cùng ngày 16 tháng 1 năm 2014, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 04-01/2014/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 1 năm 2014, Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 05/2014/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 3 năm 2014 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 06-03/2014/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 3 năm 2014.
- 20.181.248 cổ phiếu thưởng từ nguồn vốn thặng dư vốn cổ phần theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 18-08/2014/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 8 năm 2014..
- 1.100.000 cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động của Công ty giai đoạn 1 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19-09/2014/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2014.

Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty tăng từ 200.500.000.000 VNĐ lên 616.437.480.000 VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**21.4 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu**

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu.

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (VNĐ)	100.274.078.710	(2.014.800.968)
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	<u>54.908.905</u>	<u>27.035.117</u>
<b>Lãi (lỗ) trên cổ phiếu (VNĐ/cổ phiếu)</b>		
Lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm	1.826	(75)

Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân năm 2013 đã được điều chỉnh tăng 9.011.707 cổ phiếu nhằm phản ánh ảnh hưởng của cổ phiếu thưởng đã phát hành trong năm từ thặng dư vốn cổ phần.

Không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng suy giảm trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

**22. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**

	<i>VNĐ</i> <i>Số tiền</i>
<b>Số đầu năm</b>	<b>188.312.105.595</b>
<b>Thay đổi trong năm</b>	
Lợi ích của các cổ đông thiểu số tại công ty con	5.340.983.976
Tăng do mua mới công ty con	342.848.000.082
Thay đổi tỷ lệ kiểm soát	(46.446.452.485)
Thay đổi cổ phiếu quỹ	(108.838.238)
Thay đổi quỹ đầu tư và phát triển	(1.372.720.772)
Thay đổi quỹ dự phòng tài chính	585.767.787
Thay đổi lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	16.918.248.739
<i>Trong đó:</i>	
Lợi nhuận trong năm	59.229.664.944
Cổ tức công bố	(38.550.310.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(1.832.110.352)
Trích quỹ dự phòng tài chính	(585.767.787)
Trích khen thưởng HĐQT và BKS	(114.845.700)
Khác	(1.228.381.866)
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>506.077.098.684</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**23. DOANH THU**

**23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>1.147.649.700.557</b>	<b>625.911.603.730</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	806.108.629.485	302.758.238.605
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	339.573.036.688	305.196.851.594
<i>Doanh thu từ cho thuê</i>	1.795.088.000	450.650.485
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	172.946.384	17.505.863.046
<b>Các khoản giảm trừ</b>	<b>(25.872.376.433)</b>	<b>(8.323.082.748)</b>
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(19.435.164.030)	(8.323.082.748)
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(6.216.561.583)	-
<i>Giảm giá hàng bán</i>	(220.650.820)	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b><u>1.121.777.324.124</u></b>	<b><u>617.588.520.982</u></b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	780.236.253.052	294.435.155.857
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	339.573.036.688	305.196.851.594
<i>Doanh thu từ cho thuê</i>	1.795.088.000	450.650.485
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	172.946.384	17.505.863.046

**23.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	26.970.683.877	20.784.761.074
Lãi từ các hợp đồng hợp tác kinh doanh	12.198.973.261	1.159.799.867
Thu nhập từ đầu tư cổ phiếu	7.282.777.212	2.075.952.241
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.014.615.786	2.173.819.581
Cổ tức được chia	2.463.474.400	1.713.629.000
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	990.436.255
Khác	20.646.415	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>51.951.170.951</u></b>	<b><u>28.898.398.018</u></b>

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Năm nay	VNĐ Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	542.383.815.696	233.807.054.311
Giá vốn cung cấp dịch vụ	277.613.265.358	244.848.615.441
Giá vốn hàng hóa đã bán	174.106.543	7.976.388.591
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.667.991.251	(1.527.165.189)
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>821.839.178.848</u></b>	<b><u>485.104.893.154</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.060.131.464	2.529.244.113
Chi phí lãi vay	4.833.594.782	1.909.633.036
Chiết khấu thanh toán	1.533.848.480	643.715.030
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.258.459.841	-
Chi phí hoa hồng và môi giới	788.515.423	1.901.504.245
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	18.848.126.004
Chi phí hoạt động hợp tác đầu tư	-	2.375.015.866
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	(6.889.648.191)	(24.719.908.059)
Chi phí khác	13.173.307	761.856
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.598.075.106</b>	<b>3.488.092.091</b>

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên vật liệu và hàng hóa	499.949.289.053	217.785.124.383
Chi phí nhân công	350.454.411.096	176.498.356.093
Chi phí dịch vụ mua ngoài	64.171.641.572	2.049.219.240
Chi phí khấu hao	16.203.862.308	8.482.867.986
Chi phí khác	39.316.361.963	12.713.664.930
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>970.095.565.992</b>	<b>417.529.232.632</b>

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 22% (năm 2013: 25%) lợi nhuận chịu thuế. Ngoài ra, các công ty con của Công ty được miễn và giảm thuế TNDN như sau:

- ▶ Tại ABT: ABT được miễn thuế TNDN ba (3) năm và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo tính liên tục từ năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế là 2004.
- ▶ Tại NSC: Vào ngày 1 tháng 3 năm 2011, NSC nhận được Giấy chứng nhận số 03/ĐK-DNKHCN do Sở Khoa học và Công nghệ Thành phố Hà Nội cấp, chấp thuận NSC là Doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ ("KH&CN"). Theo các quy định về Doanh nghiệp KH&CN, và các quy định về ưu đãi, miễn giảm thuế TNDN hiện hành thì NSC được miễn, giảm thuế TNDN như doanh nghiệp thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ từ khi có thu nhập chịu thuế với điều kiện: doanh thu của các sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả KH&CN trong năm thứ nhất từ 30% tổng doanh thu trở lên, năm thứ hai từ 50% tổng doanh thu trở lên và năm thứ ba trở đi từ 70% tổng doanh thu trở lên. Cụ thể:
  - (i) Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 10% trong mười lăm (15) năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ hoạt động KH&CN; và
  - (ii) Công ty được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm và giảm 50% trong chín (9) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.1 Chi phí thuế TNDN**

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.960.510.974	19.463.959.552
(Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	(1.715.804.435)	1.282.227.936
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>23.244.706.539</b>	<b>20.746.187.488</b>

**27.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Tập đoàn khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Tập đoàn được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là đối chiếu giữa lợi nhuận kế toán trước thuế trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và thu nhập chịu thuế:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Lợi nhuận thuần trước thuế</b>	<b>182.748.450.193</b>	<b>42.106.762.164</b>
<i>Các điều chỉnh:</i>		
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	6.484.964.183	(4.672.281.228)
Thay đổi dự phòng trợ cấp thôi việc	6.930.653.250	2.034.500.000
Chi phí không được khấu trừ	3.276.531.361	2.245.317.858
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(113.808.908)	202.313.653
Thu nhập cổ tức	(2.463.474.400)	(1.713.629.000)
Thay đổi dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	68.624.557	-
Ảnh hưởng do hợp nhất	1.480.289.483	58.378.361.301
<i>Phân bổ lợi thế thương mại</i>	13.976.311.870	6.280.239.906
<i>Phần (lãi) lỗ từ công ty liên kết</i>	(12.670.102.510)	42.269.926.734
<i>Lỗ chưa sử dụng</i>	-	10.439.360.537
<i>Lỗ do thanh lý công ty con</i>	-	907.726.617
<i>Lỗ (lãi) chưa thực hiện</i>	174.080.123	(1.518.892.493)
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>198.412.229.719</b>	<b>98.581.344.748</b>
<b>Thuế TNDN phải trả ước tính trong năm hiện hành</b>	<b>43.650.690.538</b>	<b>24.645.336.187</b>
Ưu đãi thuế TNDN	(18.766.779.914)	(5.515.006.534)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	333.629.899
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành sau điều chỉnh</b>	<b>24.960.510.974</b>	<b>19.463.959.552</b>
Thuế TNDN phải trả đầu năm	7.477.283.858	1.683.484.704
Tăng thuế TNDN phải trả từ hợp nhất	511.536.403	1.483.311.342
Giảm thuế TNDN phải trả do thanh lý công ty con	-	(637.319.229)
Thuế TNDN đã trả trong năm	(25.332.064.772)	(14.516.152.511)
<b>Thuế TNDN phải trả cuối năm</b>	<b>7.617.266.463</b>	<b>7.477.283.857</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 18)</i>	7.617.266.463	8.472.298.935
<i>Thuế TNDN phải thu</i>	-	(995.015.078)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**27.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Tập đoàn đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	VNĐ			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.795.494.965	270.751.250	1.524.743.715	270.751.250
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	386.352.423	210.389.106	175.963.317	(1.168.070.307)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	15.097.403	-	15.097.403	-
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	(384.908.879)
	<b>2.196.944.791</b>	<b>481.140.356</b>		
<b>Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>			<b>1.715.804.435</b>	<b>(1.282.227.936)</b>
<b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>				
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	23.245.723.942	-		

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	VNĐ	
			<i>Số tiền</i>	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Hợp đồng đầu tư hợp tác	1.752.650.000.000	
		Lãi từ đầu tư hợp tác	8.516.996.962	
		Phí tư vấn và phát hành chứng khoán	4.544.000.000	
		Mua chứng chỉ quỹ	2.000.000.000	
		Dịch vụ cung cấp	1.212.901.487	
		Cung cấp dịch vụ vệ sinh	666.207.256	
		Cho thuê văn phòng	474.747.490	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đường Mặt Trời	Cổ đông lớn	Hợp đồng đầu tư hợp tác	236.508.520.000	
		Lãi từ đầu tư hợp tác	3.585.848.400	
		Phí thuê văn phòng	910.778.897	
		Cung cấp dịch vụ vệ sinh	718.653.439	
		Phí dịch vụ	144.118.520	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các bên liên quan trong năm bao gồm (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>VNĐ Số tiền</i>
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	21.760.000.000
		Phí thuê văn phòng	1.175.766.125
		Chi đặt cọc thuê văn phòng	196.109.160
		Mua thiết bị văn phòng	188.989.000
		Cung cấp dịch vụ vệ sinh	128.896.300
Công ty TNHH Quản lý quỹ SSI	Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	129.920.000.000
		Phí tư vấn đầu tư chứng khoán	325.800.000
Quỹ đầu tư Populus	Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	64.864.000.000
Công ty TNHH NDH Việt Nam	Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	39.360.000.000
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	15.440.000.000
		Phí thuê nhà	668.053.000
		Cung cấp dịch vụ vệ sinh	46.200.000
Công ty TNHH Tael Two Partners	Cổ đông lớn	Nhận tiền vốn góp	258.336.000.000
Ông Michael Louis Rosen	Tổng giám đốc	Nhận tiền vốn góp	13.380.000.000
Ông Nguyễn Duy Hưng	Chủ tịch HĐQT	Nhận tiền vốn góp	5.800.000.000
Ông Nguyễn Văn Khải	Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	2.560.000.000
Bà Nguyễn Thị Trà My	Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	2.100.000.000
Bà Lê Thị Lệ Hằng	Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	2.100.000.000
Ông Trần Đình Long	Thành viên HĐQT	Nhận tiền vốn góp	600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Phải thu (Phải trả)</i>
<b>Phải thu khách hàng</b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh và thuê văn phòng	7.623.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sunway	Cổ đông lớn	Phí dịch vụ vệ sinh	100.294.083
			<b>107.917.083</b>
<b>Các khoản phải thu khác</b>			
Công ty Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Lợi nhuận từ hợp đồng hợp tác đầu tư	96.127.899
<b>Trả trước cho người bán</b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Đặt cọc mua chứng khoán	50.100.000.000
		Phí dịch vụ	100.000.000
		Đặt cọc	7.656.011
			<b>50.207.656.011</b>
<b>Ký quỹ, ký cược dài hạn</b>			
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	304.700.560
Công ty Cổ phần Đầu tư Sunway	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	99.189.648
Bà Hà Thị Thanh Vân	Thành viên HĐQT	Ký cược thuê văn phòng	79.200.000
			<b>483.090.208</b>
<b>Phải trả người bán</b>			
Công ty TNHH Quản lý Quỹ SSI	Bên liên quan	Phí tư vấn	108.600.000
<b>Khoản phải trả khác</b>			
Ông Michael Sng Beng Hock	Thành viên HĐQT	Thù lao HĐQT	(60.000.000)
<b>Phải trả dài hạn khác</b>			
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	Cổ đông lớn	Ký cược thuê văn phòng	(78.262.800)
Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng như sau:			
			VNĐ
		Năm nay	Năm trước
Tiền lương		5.795.220.836	4.403.706.797
Tiền thưởng		870.887.600	290.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>6.666.108.436</b>	<b>4.693.706.797</b>



## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Tập đoàn bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm dịch vụ và thương mại do Tập đoàn cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm dịch vụ hàng hóa do Tập đoàn cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ thị trường khác nhau.

#### 29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

	Thủy sản	Dịch vụ vệ sinh và khác	Nông nghiệp	Hợp nhất
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>				
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	448.860.799.612	340.471.870.230	332.444.654.282	1.121.777.324.124
<b>Kết quả</b>				
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	59.470.997.746	59.462.476.514	63.814.975.933	182.748.450.193
Chi phí thuế TNDN	(6.119.872.940)	(15.653.419.509)	(1.471.414.090)	(23.244.706.539)
Lợi nhuận thuần sau thuế	53.351.124.806	43.809.057.005	62.343.561.843	159.503.743.654
<b>Tài sản và công nợ</b>				
Tài sản bộ phận	655.133.473.789	526.637.333.941	1.069.236.452.871	2.251.007.260.601
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				2.196.944.791
Tổng cộng tài sản				2.253.204.205.392
Nợ phải trả bộ phận	240.949.493.430	42.683.481.469	225.279.068.425	508.912.043.324
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				23.245.723.942
Tổng cộng công nợ				532.157.767.266
<b>Các thông tin bộ phận khác</b>				
Chi phí hình thành tài sản cố định				
Tài sản cố định hữu hình	1.028.733.455	3.904.859.193	2.754.487.994	7.688.080.642
Tài sản cố định vô hình	-	150.417.800	-	150.417.800

**Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình**

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
 vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**29.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp theo)**

	Thủy sản	Dịch vụ vệ sinh	Thương mại	Loại trừ	VNĐ Hợp nhất
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>					
Doanh thu					
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	294.435.155.857	306.004.002.079	17.149.363.046	-	617.588.520.982
Doanh thu từ bán hàng cho các bộ phận		38.727.574.632	7.897.499.906	(46.625.074.538)	-
Tổng doanh thu	294.435.155.857	344.731.576.711	25.046.862.952	(46.625.074.538)	617.588.520.982
Kết quả					
Lợi nhuận thuần trước thuế của bộ phận	59.670.613.308	57.453.600.786	2.518.002.115	(77.535.454.045)	42.106.762.164
Chi phí thuế TNDN					(20.746.187.488)
Lợi nhuận thuần sau thuế					21.360.574.676
Tài sản và công nợ					
Tài sản bộ phận	687.788.156.045	675.832.353.785	-	(295.382.743.524)	1.068.237.766.306
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại					481.140.356
Tổng tài sản					1.068.718.906.662
Tổng công nợ					362.532.758.463
Các thông tin bộ phận khác					
Chi phí hình thành tài sản cố định	9.739.953.456	3.282.100.016	-	-	13.022.053.472
Tài sản cố định hữu hình	8.472.645.500	-	-	-	8.472.645.500
Tài sản cố định vô hình					

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**29. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)**

**29.2 Bộ phận theo khu vực địa lý**

Bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn được xác định theo địa điểm của tài sản của Tập đoàn. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Tập đoàn.

Thông tin về doanh thu, chi phí và một số tài sản của bộ phận theo khu vực địa lý của Tập đoàn như sau:

	VNĐ		
	<i>Doanh thu xuất khẩu</i>	<i>Doanh thu trong nước</i>	<i>Hợp nhất</i>
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	448.860.799.612	672.916.524.512	1.121.777.324.124
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	655.133.473.789	1.595.873.786.812	2.251.007.260.601
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			<u>2.196.944.791</u>
<b>Tổng tài sản</b>			<u><b>2.253.204.205.392</b></u>
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	1.028.733.455	6.659.347.187	7.688.080.642
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	-	150.417.800	150.417.800
<b>Vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013</b>			
Doanh thu			
<i>Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài</i>	269.141.148.603	348.447.372.379	617.588.520.982
Các thông tin bộ phận khác			
<i>Tài sản bộ phận</i>	688.269.296.401	379.968.469.905	1.068.237.766.306
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>			<u>481.140.356</u>
<b>Tổng tài sản</b>			<u><b>1.068.718.906.662</b></u>
Chi phí hình thành tài sản cố định			
<i>Tài sản cố định hữu hình</i>	9.739.953.456	3.282.100.016	13.022.053.472
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	8.472.645.500	-	8.472.645.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**30. CÁC CAM KẾT**

**30.1 Cam kết góp vốn**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có nghĩa vụ góp vốn đầu tư vào công ty con, Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN với số tiền là 99.900.000.000 VNĐ.

**30.2 Cam kết thuê hoạt động**

Tập đoàn hiện đang thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Dưới 1 năm	4.565.509.361	4.986.225.958
Từ 1 đến 5 năm	7.134.358.639	4.739.111.329
Trên 5 năm	8.694.690.789	7.192.500.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>20.394.558.789</u></b>	<b><u>16.917.837.287</u></b>

**30.3 Các cam kết liên quan đến các chi phí đầu tư lớn**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Tập đoàn có các khoản cam kết trị giá 60.348.848.965 VNĐ (31 tháng 12 năm 2013 là không) chủ yếu liên quan đến việc xây dựng các công trình của Tập đoàn.

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của những khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động nguồn tài chính phục vụ các hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn có các khoản cho vay, phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Tập đoàn. Tập đoàn cũng nắm giữ các khoản đầu tư sẵn sàng để bán. Tập đoàn không nắm giữ hay phát hành công cụ tài chính phái sinh.

Tập đoàn có rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau.

**Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro thị trường** (tiếp theo)

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng:

- độ nhạy của bảng cân đối kế toán liên quan đến các công cụ nợ sẵn sàng để bán;
- độ nhạy của các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Tập đoàn nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và 31 tháng 12 năm 2013.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn. Đây là các khoản đầu tư ngắn hạn và không được Tập đoàn nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ sự tăng lên trong giá trị.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**Độ nhạy đối với lãi suất**

Tập đoàn không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất của Tập đoàn tại ngày lập báo cáo là không đáng kể do các khoản vay đều là khoản vay ngắn hạn với lãi suất cố định.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn (khi doanh thu và chi phí được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn).

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn như được trình bày trong Thuyết minh số 2.4. Tập đoàn không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

**Độ nhạy đối với ngoại tệ**

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy của lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn (do sự thay đổi giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả) đối với các thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý của tỷ giá Đô la Mỹ. Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

	Thay đổi tỷ giá Đô la Mỹ	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
	%	VNĐ
Năm nay	+2	(4.257.052.574)
	-2	4.257.052.574
Năm trước	2	(4.077.421.300)
	-2	4.077.421.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường*** (tiếp theo)

***Rủi ro về giá cổ phiếu***

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Tập đoàn nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Tập đoàn quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết của Tập đoàn là 151.468.159.346 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 283.091.054.716). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ giảm khoảng 15.146.815.935 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.309.105.472 VNĐ), phụ thuộc vào việc giảm giá trị này có đáng kể hoặc kéo dài hay không. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng lên 10%, lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn sẽ tăng lên khoảng 15.146.815.935 VNĐ (ngày 31 tháng 12 năm 2013: 28.309.105.472 VNĐ).

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

***Tiền gửi ngân hàng***

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trong bảng cân đối kế toán tại mỗi kỳ lập báo cáo chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

***Phải thu khách hàng***

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng và thành lập một bộ phận kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không bị tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Ban Giám đốc đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu khách hàng sau đây được coi là quá hạn nhưng chưa bị suy giảm vào ngày 31 tháng 12 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**31. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**Rủi ro tín dụng (tiếp theo)**

	Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	VNĐ		
			Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
			Dưới 6 tháng	6 tháng đến dưới 1 năm	Trên 1 năm
Số cuối năm	545.021.001.453	544.923.056.133	-	19.452.000	78.493.320
Số đầu năm	273.478.800.998	270.375.252.019	2.953.124.900	-	150.424.079

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng trên cơ sở chưa được chiết khấu:

	VNĐ
	Dưới 1 năm
<b>Số cuối năm</b>	
Các khoản vay	221.604.631.678
Phải trả người bán	105.038.706.578
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	31.478.569.808
	<b><u>358.121.908.064</u></b>
<b>Số đầu năm</b>	
Các khoản vay	238.712.408.260
Phải trả người bán	13.881.958.436
Khoản phải trả khác và chi phí phải trả	39.415.262.310
	<b><u>292.009.629.006</u></b>

Tập đoàn cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Tập đoàn có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

**Tài sản đảm bảo**

Tập đoàn đã sử dụng khoản tiền gửi ngắn hạn ngân hàng và một phần quyền sử dụng đất tại ABT làm tài sản thế chấp cho khoản vay từ các ngân hàng (Thuyết minh số 17).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

## Công ty Cổ phần Xuyên Thái Bình

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

### 32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Tài sản tài chính</b>					
Các khoản đầu tư nắm giữ để kinh doanh	76.607.811.415	(7.601.397.579)	345.379.684.194	(63.972.241.707)	151.468.159.346
-Cổ phiếu niêm yết	217.050.000	(217.050.000)	217.050.000	(217.050.000)	108.525.000
-Cổ phiếu chưa niêm yết	110.000.000.000	-	201.218.918.200	-	110.000.000.000
Tiền gửi ngân hàng	22.326.479.812	-	-	-	22.326.479.812
Các khoản đầu tư ngắn hạn khác	205.128.678.892	(4.028.166.515)	91.538.983.596	(724.331.380)	201.100.512.377
Phải thu khách hàng	107.917.083	-	193.320.798	-	107.917.083
Phải thu từ các bên liên quan	86.722.237.487	(551.777.603)	8.929.705.921	-	86.170.459.884
Các khoản phải thu khác					
Tiền và các khoản tương đương tiền	343.812.571.993	-	171.452.034.042	-	343.812.571.993
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>844.922.746.682</b>	<b>(12.398.391.697)</b>	<b>818.929.696.751</b>	<b>(64.913.623.087)</b>	<b>915.094.625.495</b>
					<b>753.931.447.454</b>

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý		VNĐ
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	
<b>Nợ phải trả tài chính</b>					
Các khoản vay	221.604.631.678	238.712.408.260	221.604.631.678	238.712.408.260	221.604.631.678
Phải trả người bán	105.038.706.578	13.881.958.436	105.038.706.578	13.881.958.436	105.038.706.578
Các khoản phải trả khác	31.478.569.808	39.542.774.310	31.478.569.808	39.542.774.310	31.478.569.808
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>358.121.908.064</b>	<b>292.137.141.006</b>	<b>358.121.908.064</b>	<b>292.137.141.006</b>	<b>358.121.908.064</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày và cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

**32. TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Tập đoàn sử dụng phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được Tập đoàn đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, các rủi ro cụ thể trong quốc gia, khả năng trả nợ vay của từng khách hàng và tính chất rủi ro của dự án được tài trợ. Trên cơ sở đánh giá này, Tập đoàn ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được xác định dựa trên giá công bố, nếu có, trên các thị trường có giao dịch.

**33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Vào ngày 27 tháng 1 năm 2015, Công ty cũng hoàn tất việc phát hành 21.500.000 cổ phiếu riêng lẻ cho các nhà đầu tư chiến lược và cổ đông hiện hữu để tăng vốn điều lệ Công ty lên 831.437.480.000 VNĐ theo theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông số 01-05/2014/NQ-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 5 năm 2014 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 19-09/2014/NQ-HĐQT ngày 13 tháng 9 năm 2014.

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Thị Thu Hồng  
Người lập biểu



Trần Anh Phương  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Khải  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2015